

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Tháng 7 năm 2025

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

DVT: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.334.548.018	9.045.468.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		782.775.458	629.998.966
1. Tiền	111	VI.01	782.775.458	629.998.966
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.500.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.442.805.352	4.581.789.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	4.904.561.667	4.285.911.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		451.734.097	204.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	86.509.588	86.509.588
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		209.163.912
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	44.005.410	207.740.270
1. Hàng tồn kho	141		44.005.410	207.740.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		564.961.798	625.940.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	520.922.063	581.512.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	44.039.735	44.427.535
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.786.462.899	6.690.993.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.528.204.082	5.626.208.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	5.528.204.082	5.626.208.562
- Nguyên giá	222		6.807.492.125	6.807.492.125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.279.288.043)	(1.181.283.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.258.258.817	1.064.785.317
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	1.258.258.817	1.064.785.317
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.121.010.917	15.736.462.558
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.379.641.696	3.127.467.904
I. Nợ ngắn hạn	310		4.379.641.696	3.127.467.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	81.961.002	489.565.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.748.735.230	2.050.347.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	185.651.773	23.706.237
4. Phải trả người lao động	314		(34.483.831)	160.405.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	92.678.142	93.049.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		305.099.380	310.393.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.741.369.221	12.608.994.654

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	10.299.635.874	10.167.261.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.606.780	127.232.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.232.213	132.299.438
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132.374.567	(5.067.225)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.762.891.265	1.762.891.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	2.441.733.347	2.441.733.347
1. Nguồn kinh phí	431		862.863.317	862.863.317
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.578.870.030	1.578.870.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.121.010.917	15.736.462.558

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương



Ngày 04 tháng 7 năm 2025

Giám đốc

Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

DVT: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.411.266.500	3.411.266.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.411.266.500	3.411.266.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.411.266.500	3.411.266.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	31.453.119	14.134.975
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.806.752.945	2.817.854.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		635.966.674	607.546.580
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7	376.398.772	490.091.044
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(376.398.772)	(490.091.044)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		259.567.902	117.455.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	127.193.335	122.522.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		132.374.567	(5.067.225)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu


Phan Hoàng Diệp

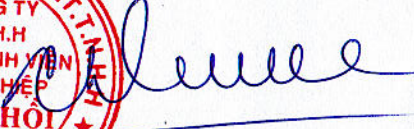
Kế toán trưởng


Lê Văn Khương

Ngày 22 tháng 7 năm 2025



Chậm đốc


Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		4.522.456.973	4.627.070.175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.052.607.963)	(1.401.330.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.776.466.363)	(1.858.742.546)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(34.540.642)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79.756.474	147.143.660
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.085.821.987)	(1.256.685.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		652.776.492	257.455.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(4.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	3.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(500.000.000)	(1.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		152.776.492	(742.544.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		629.998.966	1.372.543.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	782.775.458	629.998.966

Ngày 02 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương



Trần Ngọc Thanh Vũ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	2.600.904	267.413.935	105.080.599	423.336.632	128.747.807	164.934.240
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(19.966.267)					(19.966.267)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	23.603.205	127.193.335	34.540.642	249.716.096	34.540.642	116.255.898
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(945.479)	1.634.914	1.247.114	30.034.850	19.914.322	(557.679)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuế đất	18	103.032	138.585.686	69.292.843	138.585.686	69.292.843	69.395.875
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				5.000.000	5.000.000	
II - Các khoản phải nộp khác	30	(23.322.202)					(23.322.202)
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)					(23.322.202)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	(20.721.298)	267.413.935	105.080.599	423.336.632	128.747.807	141.612.038

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Hoàng Diệp

MISA SME

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Khương

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Ngọc Thanh Vũ

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÔI

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2025

DVT: VN đồng

SHTK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	21.058.488		505.634.914	403.942.660	122.750.742	
1111	Tiền Việt Nam	21.058.488		505.634.914	403.942.660	122.750.742	
112	Tiền gửi Ngân hàng	608.940.478		10.000.578.533	9.949.494.295	660.024.716	
1121	Tiền Việt Nam	608.940.478		10.000.578.533	9.949.494.295	660.024.716	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000		3.500.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000		3.500.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	2.235.563.791		3.411.266.500	4.491.003.854	1.155.826.437	
138	Phải thu khác	226.634.850			209.163.912	17.470.938	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	209.163.912			209.163.912		
1381.2	Thiệt hại rừng	7.886.000			7.886.000		
1381.3	Tài sản thiếu chờ xử lý	201.277.912			201.277.912		
1388	Phải thu khác	17.470.938				17.470.938	
1388.2	Công ty	17.470.938				17.470.938	
141	Tạm ứng	69.038.650				69.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	207.740.270			163.734.860	44.005.410	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	207.740.270			163.734.860	44.005.410	
211	Tài sản cố định hữu hình	6.807.492.125				6.807.492.125	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.137.112.669				3.137.112.669	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	735.556.800				735.556.800	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.650.000				56.650.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.181.283.563		98.004.480		1.279.288.043
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.181.283.563		98.004.480		1.279.288.043
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.064.785.317		193.473.500		1.258.258.817	
2412	Xây dựng cơ bản	1.064.785.317		193.473.500		1.258.258.817	
242	Chi phí trả trước	581.512.741			60.590.678	520.922.063	
331	Phải trả cho người bán		489.361.368	1.052.607.963	193.473.500	369.773.095	

SHTK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.721.298		105.080.599	267.413.935		141.612.038
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.966.267				19.966.267	
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.966.267				19.966.267	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.603.205	34.540.642	127.193.335		116.255.898
3335	Thuế thu nhập cá nhân			1.247.114	1.634.914	557.679	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		103.032	69.292.843	138.585.686		69.395.875
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202				23.322.202	
334	Phải trả người lao động		160.405.283	1.922.406.383	1.727.517.269		(34.483.831)
3341	Phải trả công nhân viên		160.405.283	1.922.406.383	1.727.517.269		(34.483.831)
338	Phải trả, phải nộp khác		93.049.760	444.918.893	444.547.275		92.678.142
3382	Kinh phí công đoàn		17.632.433	26.432.760	26.155.380		17.355.053
3383	Bảo hiểm xã hội		32.624.001	333.481.137	333.409.335		32.552.199
3384	Bảo hiểm y tế		7.391.656	58.849.613	58.836.150		7.378.193
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		21.738.671	26.155.383	26.146.410		21.729.698
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		310.393.380	5.294.000			305.099.380
3531	Quỹ khen thưởng		204.514.569	2.800.000			201.714.569
3532	Quỹ phúc lợi		16.489.811	2.494.000			13.995.811
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		89.389.000				89.389.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.277.137.829				8.277.137.829
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.232.213		132.374.567		259.606.780
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	112.562.614				112.562.614	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		239.794.827		132.374.567		372.169.394
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.762.891.265				1.762.891.265
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		862.863.317				862.863.317
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		222.898.624				222.898.624
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		639.964.693				639.964.693
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.578.870.030				1.578.870.030
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.411.266.500	3.411.266.500		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.411.266.500	3.411.266.500		

SHTK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			31.453.119	31.453.119		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.828.378.645	2.828.378.645		
642.C	Chi phí quản lý doanh nghiệp			60.590.678	60.590.678		
D							
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.969.628.664	1.969.628.664		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			44.838.516	44.838.516		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			98.004.480	98.004.480		
6425	Thuế, phí và lệ phí			148.254.681	148.254.681		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			178.156.663	178.156.663		
6428	Chi phí bằng tiền khác			328.904.963	328.904.963		
811	Chi phí khác			376.398.772	376.398.772		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			127.193.335	127.193.335		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			127.193.335	127.193.335		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.442.719.619	3.442.719.619		
	Cộng	14.843.488.008	14.843.488.008	31.358.671.275	31.358.671.275	14.525.562.993	14.525.562.993

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương



Lập biểu ngày 7 tháng 7 năm 2025